

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-PT

Ngày 12/8/2025

"V/v chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và ông Bùi Thế Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”;

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 04/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐ-PT ngày 01/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị P, sinh năm 1987;

Số CCCD: 030187006935 cấp ngày 01/6/2018;

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư T, phường L, thành phố Hải Phòng); hiện đang sinh sống tại Đài Loan (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Dương Thị P: Ông Đặng Thái L, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư T, phường C, thành phố Hải Phòng) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Dương Thị P: Bà Vũ Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư T, phường C, thành phố Hải Phòng) (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Mạc Văn H, sinh năm 1982;

Số CCCD: 030082005557, cấp ngày 22/12/2021;

Địa chỉ: Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Mạc Văn H1, sinh năm 1984 và chị Trần Khánh H2, sinh năm 1992; đều ở địa chỉ: Khu dân cư M, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư M, phường C, thành phố Hải Phòng) (có mặt).

- Ông Mạc Văn Đ, sinh năm 1953 và bà Mạc Thị L1, sinh năm 1955; đều ở địa chỉ: Khu dân cư T, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư T, phường L, thành phố Hải Phòng) (ông Đ có mặt, bà L1 vắng mặt).

- Chị Mạc Thị Thanh H3, sinh năm 1982 và anh Phạm Văn T, sinh năm 1978; đều ở địa chỉ: Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1959 và bà Phạm Thị H4, sinh năm 1958; đều ở địa chỉ: Số nhà A ngõ N, khu H, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là số nhà A ngõ N, khu H, xã K, thành phố Hải Phòng) (ông D có mặt, bà H4 vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường L, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt).

4. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn chị Dương Thị P (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn trình bày :

Chị và anh Mạc Văn H kết hôn tháng 2 năm 2005 và đã ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 121/2020/HNGĐ-ST ngày 08/7/2020, về phần tài sản giữa chị và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị xác định tài sản chung của chị và anh H gồm:

Về đất: Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 7 diện tích 240m² tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 994313 ngày 20/7/2010, trị giá đất 840.000.000đồng.

Về nhà: Trên thửa đất 233, tờ bản đồ số 7 (là thửa đất mang tên ông Mạc Văn Đ), anh chị trước đây do nhầm lẫn nên có xây nhà 2 tầng vào năm 2006, diện tích sàn là 70m², trị giá nhà là 250.000.000đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là 1.090.000.000đồng.

Nguồn gốc thửa đất là do chị và anh H mua của anh trai anh H là Mạc Văn Đ1 nhưng trong hợp đồng là hợp đồng tặng cho từ anh Đ1 sang cho chị và

anh H. Chị xác định, chị đi làm bao nhiêu tiền về thì ông Đ đều giữ và trả lại cho chị với anh H thừa đất này. Còn nguồn gốc số tiền xây nhà do bố đẻ chị là ông Dương Văn T1 cho 130.000.000đồng, còn 100.000.000đồng do ông Đ cho. Kể từ khi ly hôn đến nay, anh H là người trực tiếp quản lý tài sản. Về nợ: Chị xác định chị và anh H đến nay không còn nợ ai.

Nguyên đơn xác định việc giá trị đất ở thửa số 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương cũng tương đương giá trị thửa đất 233 tờ bản đồ số 7, trị giá 1.200.000.000đồng nên không yêu cầu định giá lại.

Trên thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 có nhà cấp 4 hiện đã hết giá trị khấu hao nên nguyên đơn không yêu cầu định giá. Đối với phần đất dôi dư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị đề nghị giao đất cho ai thì giao luôn phần đất dôi dư cho người đó.

Còn đối với tài sản là nhà 2 tầng trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương, nguyên đơn xác định là do nguyên đơn và anh H xây dựng. Nay ngôi nhà này trên thửa đất mang tên ông Mạc Văn Đ nên yêu cầu ông Đ sử dụng tài sản này phải trả lại giá trị tài sản cho chị.

Còn đối với tài sản chung của chị và anh H, chị đề nghị chia đôi tài sản, anh H nhận phần đất có nhà, chị nhận phần đất trống.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, anh H trình bày như sau:

Anh xác định anh và chị P kết hôn năm 2005. Sau khi kết hôn, anh chị về nhà bố mẹ đẻ anh sinh sống một thời gian rồi ra ở riêng trên thửa đất số 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Năm 2020, anh và chị P ly hôn, anh chị đã lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản, trong đó: Giao cho anh H quản lý, sử dụng nhà và đất ở thửa đất số 232 tờ bản đồ số 7, tài sản khác như ô tô, máy xát, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình để sau này các con chung đủ tuổi thì tặng lại cho các con. Nhưng đến năm 2024, chị P thay đổi ý kiến và yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị P.

Anh xác định nguồn gốc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 7 của bố đẻ anh là ông Mạc Văn Đ mua của UBND xã A. Ông Đ mua hai thửa đất số 232 và số 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A. Thửa 232 tờ bản đồ số 7 đứng tên anh Mạc Văn Đ1, thửa đất số 233 tờ bản đồ số 7 đứng tên ông Mạc Văn Đ. Đến năm 2010, do anh và chị P cần vay vốn kinh doanh, gia đình có 3 anh em trai nhưng anh H là con trai duy nhất trong gia đình sinh được con trai nên ông Đ yêu cầu anh Đ1 chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho anh H và chị P. Anh Đ1 đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và thửa đất này đã

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị P. Thửa đất này, ông Đ là người mua và đóng thuế hàng năm. Do đó, anh xác định nguồn gốc tài sản này là của ông Đ. Anh và chị P chỉ lao động bình thường, thu nhập không lớn, không có khả năng tự mua đất, xây nhà.

Trên thửa đất 232 này chỉ có nhà cấp 4 diện tích 57,1m², nhà kho 12,0m², mái proximang diện tích 36,9m² xây dựng năm 2017, chuồng gà diện tích 38,7m² xây dựng năm 2012 do anh chị xây dựng. Đối với tài sản công trình trên thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 hiện không còn giá trị, anh không yêu cầu chia.

Đối với nhà 2 tầng và công trình kiến trúc xây dựng từ năm 2004 mà ông Đ xây dựng trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 là tài sản của bố đẻ anh là ông Mạc Văn Đ. Anh và chị P không có liên quan gì. Trước đây, anh và chị P, mọi người trong gia đình nhầm lẫn thửa có nhà 2 tầng là thửa số 232 mang tên anh và chị P. Thực tế, thửa đất có nhà 2 tầng là thửa đất 233 mang tên ông Đ. Anh và chị P được ông Đ cho ở nhờ nhà 2 tầng này nên nay trả lại nhà 2 tầng này cho ông Đ mà ông Đ không phải trả chênh lệch tài sản cho anh và chị P.

Trên thửa đất 233 có nhà 2 tầng do ông Đ xây nhà, làm cửa, anh và chị P chỉ xây dựng kiến tạo được 98,2m² lán tôn cạnh nhà ở vào năm 2017, 01 đoạn tường rào giáp đường bê tông, 8,79m² sân đổ bê tông lát nền; 7,3m tường xây ngăn lán tôn, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Về nợ: Anh xác định khi còn chung sống với nhau, anh chị còn nợ bố đẻ anh là ông Mạc Văn Đ số tiền 100.000.000đồng vay để làm ăn kinh tế, nợ anh Mạc Văn H1 và chị Trần Khánh H2 số tiền 50.000.000đồng để trả nợ vào Ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nợ chị Mạc Thị Thanh H3 số tiền 23.600.000đồng tiền làm sắt lan hoa bờ tường, nợ ông Nguyễn Đình D số tiền 13.000.000đồng mua máy xát gạo. Cụ thể:

Năm 2017, khi anh và chị P còn chung sống với nhau thì anh và chị P có vay Ngân hàng Đ2 (B) vay số tiền cụ thể bao nhiêu anh không nhớ, anh chị vay rất nhiều lần. Lần cuối cùng vào tháng 5 năm 2020, khi anh chị có vay của vợ chồng em trai là Hưng H5 số tiền gốc 50.000.000đồng để trả vào ngân hàng và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và chị P ra. Tại bản tự khai năm 2020 khi giải quyết ly hôn với chị P, anh có trình bày vay của ông Đ nhưng do lúc đó, chị P đồng ý để lại tài sản cho anh và các con nên anh không trình bày lại nữa. Thực tế, khoản tiền này là vay của vợ chồng em trai.

Năm 2017, anh và chị P có vay của bố đẻ anh số tiền là 100.000.000đồng. Khi vay, là bố con trong gia đình nên anh chị không thiết lập văn bản giấy tờ. Mục đích số tiền vay này là để kinh doanh mua máy xát gạo. Ông Đ có nói là cho vay thì sau này phải trả lãi cho ông nhưng từ đó cho đến nay, anh chị chưa trả số tiền này cho ông Đ.

Anh và chị P kinh doanh máy xát từ năm 2017 có sử dụng nhà, đất của bố

để anh là ông Đ, ông Đ có nói phải trả tiền thuê cho ông nhưng anh chị chưa trả khoản tiền nào, ông Đ không nói rõ số tiền thuê là bao nhiêu. Hai bên không thỏa thuận gì.

Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Đình D là mua máy xát của cơ sở sản xuất D2 với giá ban đầu là hơn 88.000.000đồng. Anh chị đã trả một phần, đến nay anh và chị P chưa trả hết, còn nợ cơ sở sản xuất này số tiền 13.000.000đồng.

Kể từ năm 2020, khi vợ chồng ly hôn và không giải quyết về tài sản, khi đó tài sản của anh chị, anh xác định tài sản là nhà và đất mang tên anh và chị P, máy xát và vật dụng sinh hoạt trong gia đình, không có xe tải. Sau này anh biết nhà 2 tầng không trên thửa đất của anh chị nên xác định anh chị không có nhà, chỉ có thửa đất 232 tờ bản đồ số 7. Vào năm 2022, do không có tiền nuôi con, anh đã bán máy xát này để nuôi dưỡng con, bán cụ thể cho ai thì anh không còn nhớ rõ, bán được hơn 1.000.000đồng.

Nay chị P yêu cầu chia tài sản chung, anh đề nghị anh được chia bằng hiện vật đối với thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A và chia trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị P. Vì thời gian qua, chị P về nước gây mâu thuẫn nội bộ gia đình trầm trọng, không thể ở cạnh nhau được. Thêm nữa, nguồn gốc đất do bố đẻ anh mua và anh Đ1 sang tên lại cho anh và chị P. Trong quá trình sinh sống cùng, anh xác định anh và chị P không có đóng góp gì vào khối tài sản này nên anh chỉ chi trả chênh lệch tài sản cho chị P là 20% giá trị tài sản.

Đối với các khoản nợ, anh và chị P cùng có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, ông Đ trình bày như sau:

Cả thửa đất số 232 và thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của ông, do ông mua của UBND xã A (nay là UBND phường A). Ông có cho con trai Đ1 mang tên thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 vào năm 2003, còn thửa đất số 233 tờ bản đồ số 7 mang tên ông. Đến năm 2010, ông có yêu cầu con trai Đ1 sang tên thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 cho anh H và chị P. Ông có xây dựng nhà 2 tầng trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 vào năm 2004 và năm 2005, anh H và chị P về ở trên khu đất này, ở trên nhà 2 tầng do ông xây dựng.

Trước đây, ông nhằm số thửa đất, cho anh H và chị P ở trên thửa đất 232 là thửa đất có nhà 2 tầng, thửa đất bên cạnh là 233 là thửa đất mang tên ông có nhà cấp 4 do anh H xây dựng từ năm 2017. Ông xác định chỉ cho anh H chị P ở thửa đất 232 tờ bản đồ số 7, còn thửa đất 233 có nhà 2 tầng là nhà đất của ông và cho anh H chị P ở nhờ thời kỳ anh chị còn là vợ chồng. Công trình trên đất do ông xây dựng nên ông không đồng ý cho anh H chị P. Còn đối với tài sản công

trình trên thửa đất này mà anh H chị P xây dựng thì ông không đồng ý chia trả chênh lệch tài sản cho anh chị.

Nay chị P yêu cầu chia tài sản sau ly hôn với anh H, ông đề nghị Tòa án buộc anh H trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị P. Vì thực tế, gia đình hai bên giữa nhà ông và nhà chị P thời gian qua xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Thêm nữa, chị P đã đi và sinh sống ở nước ngoài, không trực tiếp bức thiết chỗ ở.

Ông giữ nguyên yêu cầu anh H chị P vẫn trả vợ chồng ông số tiền thuê mặt bằng cả khu đất gồm cả thửa 232 và 233 tờ bản đồ số 7 là 991.800.000 đồng.

Đối với khoản nợ, anh H chị P nợ ông số tiền 100.000.000đồng thì ông vẫn yêu cầu anh H chị P phải trả lại cho ông số tiền này.

Còn đối với phần đất dôi dư về phía sau thửa đất là đất công của UBND phường A, do ông quản lý sử dụng thì không có liên quan gì đến chị P và anh H. Diện tích đất này là đất công, nếu UBND phường yêu cầu thì ông có trách nhiệm trả lại UBND phường.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Mạc Văn H1 và chị Trần Khánh H2 trình bày: Vào năm 2020, anh chị có cho anh H chị P vay số tiền 50.000.000đồng để anh H chị P trả tiền vào Ngân hàng và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Do là anh em ruột trong gia đình nên anh chị không thiết lập văn bản giấy tờ. Nguồn gốc số tiền này do anh chị đi vay lãi cho anh H chị P, lãi suất là 1%/1 tháng. Kể từ tháng 2 năm 2020 tạm tính đến tháng 11 năm 2024, anh H chị P không trả anh chị khoản tiền gốc, lãi nào nên anh chị yêu cầu anh H chị P có trách nhiệm trả anh chị số tiền gốc là 50.000.000đồng và tiền lãi là 27.500.000đồng.

Tại biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Mạc Thị Thanh H3 xác định: Vào khoảng tháng 3 năm 2020, chị có bán cửa cường lực, hàng rào sắt, sửa cống cho anh H, chị P tổng số tiền 31.600.000đồng. Khi đó anh H chị P còn sinh sống cùng nhau, anh chị đã trả được số tiền 8.000.000đồng, còn nợ số tiền 23.600.000đồng. Số tiền này là của chị và chồng là Phạm Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nay anh chị yêu cầu anh H chị P trả lại anh chị số tiền gốc này và không yêu cầu trả lãi. Do công việc bận rộn nên anh chị đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh chị.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình D trình bày: Vào ngày 05/6/2017, anh có bán cho anh H chị P ở A, Chí L2, Hải Dương máy xát gạo, tổng số tiền là 88.000.000đồng. Anh H chị P đã trả nhiều lần cụ thể ngày 25/5/2017 trả 5.000.000đồng, ngày 07/6/2017 trả số tiền 50.000.000đồng, ngày 08/02/2018 trả số tiền 20.000.000 đồng, tổng số tiền anh chị đã trả 75.000.000đồng, còn nợ lại số tiền 13.000.000 đồng. Từ đó cho đến

nay, anh chị cũng chưa trả số tiền còn lại. Ông biết anh H chị P làm ăn khó khăn nên để anh chị chủ động trả số tiền này. Do vậy từ đó đến nay, ông chỉ gọi điện nhắc nhở đòi tiền mà không thực hiện việc khởi kiện chị P anh H ra Tòa án. Đây là việc kinh doanh của gia đình ông, là tài sản chung của ông và vợ là Phạm Thị H4, sinh năm 1958, địa chỉ: Xóm R, khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nay ông được biết chị P yêu cầu chia tài sản sau ly hôn với anh H, ông yêu cầu anh H và chị P phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông số tiền gốc này là 13.000.000đồng, không yêu cầu anh chị phải trả lãi. Do công việc bận rộn nên ông bà đề nghị vắng mặt tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Lời khai của những người làm chứng:

- Anh Mạc Văn Đ1 trình bày: Anh là con trai cả của ông Đ. Ông Đ có mua thửa đất số 232 và 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương của UBND xã A (nay là UBND phường A). Khi đó, anh chưa có vợ nên ông Đ bảo anh đứng tên số thửa 232, còn ông Đ đứng tên số thửa 233 tờ bản đồ số 7. Rồi sau đó, ông Đ xây dựng nhà 2 tầng. Do hai thửa đất liền nhau nên gia đình anh không biết được thửa đất nào mang tên anh và thửa đất nào mang tên ông Đ. Đến năm 2010, anh H có vợ con trước và theo yêu cầu của ông Đ, anh có làm hợp đồng tặng cho thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B sang cho anh H chị P. Thực tế, anh H và chị P cũng sinh sống trên thửa đất này từ năm 2005 đến khi ly hôn.

- Ông Vũ Trí H6, ông Vũ Trí P1, ông Dương Văn C1 đều trình bày: Năm 2004 có xây nhà, đóng cửa, bán vật liệu xây dựng cho ông Mạc Văn Đ xây dựng nhà 2 tầng tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ông Đ là người trực tiếp thuê thợ, thỏa thuận và trả tiền công thợ, tiền vật liệu xây dựng.

- Ông Dương Thành P2 trình bày: Ông là anh trai họ của chị Dương Thị P nên ông cũng có chơi cùng với cả anh H chị P. Thời điểm anh H chị P làm nhà khoảng năm 2006 đến năm 2007, ông có cuộc móng cho anh H chị P xây nhà. Khi đó, ông xác định anh H chị P làm nhà 2 tầng nên có đi cuộc móng hộ hai anh chị. Lúc ông xuống cuộc móng hộ, ông Đ bố để anh H có ở trên thửa đất và chứng kiến. Việc cuộc móng của ông có thợ xây nào thì ông không biết được. Sau khi anh H chị P xây dựng nhà xong, có làm lễ và giấy tờ chuộc lại nhà. Sau này, ông chuyển nhà thì văn bản giấy tờ này không còn. Ông xác định anh H chị P xây dựng nhà 2 tầng đó.

- Anh Mạc Văn D1 trình bày: Ông là hàng xóm (cạnh nhà) anh Mạc Văn H. Ngôi nhà 02 tầng anh H đang ở được xây dựng vào năm 2004, ông Đ (bố anh H) là người trực tiếp, thường xuyên ở tại thửa đất để chỉ đạo, giám sát thợ xây. Sau khi xây nhà xong một thời gian thì anh H, chị P mới dọn ra ở cạnh nhà ông như hiện nay nhưng cụ thể thời gian nào ông không nhớ.

- Ông Dương Văn T1 trình bày: Khi kết hôn, anh H chị P có mua đất làm

nhà hay không thì ông không rõ. Sau khi sinh cháu H7 thì đến năm 2006 anh H chị P xây nhà. Còn thửa đất mua hay như thế nào thì ông không biết. Khi anh H chị P xây nhà, ông có làm than thổ phỉ nên có cho anh H chị P 8-9 tạ sắt, 200 bao xi măng, cát, tổng trị giá khoảng 40-50 triệu đồng. Người chứng kiến sự việc này là ông K ở Vĩnh Phúc (là anh trai của mẹ đẻ H), còn địa chỉ cụ thể của ông K thì ông sẽ tìm hiểu và cung cấp cho Tòa án sau. Người trực tiếp chở nguyên vật liệu này là ông Vũ Văn N, địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Việc chở sắt thép còn có con trai ông là anh Dương Văn X, sinh năm 1982, địa chỉ: khu dân cư T, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương biết, chứng kiến sự việc này. Đến khoảng năm 2007 xây dựng xong nhà. Khi đó, hai gia đình cùng thống nhất chung tay làm nhà cửa cho con cái. Anh H và chị P sinh sống trên nhà này từ năm đó cho đến khi ly hôn. Ngoài ra, quá trình sinh sống anh chị còn có ô tô, máy xát. Hiện chị P đã kết hôn và lấy chồng người Đài Loan và đang sinh sống, làm việc tại Đài Loan. Thời gian qua, chị P có về nước, con gái của anh H và chị P có về nhà ông sinh sống thì anh H có vào nhà ông lôi cháu Mai A về nên có xảy ra xung đột. Hiện Công an phường A đang làm việc, cụ thể giải quyết như thế nào ông cũng không rõ.

- Ông Vũ Trí N1 trình bày: Ông có chở nguyên vật liệu cho ông Dương Văn T1 để xây dựng nhà cho chị P anh H vào năm 2006-2007.

Kết quả xác minh với Công an phường A thể hiện: Thời gian qua tại địa phương có xảy ra dư luận xấu, ảnh hưởng tình hình an ninh trật tự địa phương. Cụ thể, con gái của anh H chị P là cháu Mai A đã nhắn tin và có lời nói trên mạng xúc phạm anh H- bố đẻ và ông Đ- là ông nội. Ngoài ra, chị Dương Thị P cũng đăng facebook xúc phạm anh H, ông Đ liên quan việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Anh H có yêu cầu cháu Mai A về nhà sinh sống nên có xảy ra xô xát khiến chính quyền địa phương và nhiều ban ngành phải can thiệp, hòa giải. Hiện tại, chị P đang làm việc và sinh sống tại nước ngoài. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa anh H và chị P rất trầm trọng, sâu sắc. Nay Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh chia tài sản sau ly hôn của anh chị, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết, đồng thời xem xét, cân nhắc, phân chia cho anh chị không ở gần nhau để tránh xảy ra hậu quả mâu thuẫn, xô xát, mất trật tự an ninh, chính trị tại địa phương.

Kết quả xác minh tại UBND phường A thể hiện: Thửa đất mang tên anh Mạc Văn H và Dương Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010, diện tích 240m², thửa số 232 tờ bản đồ 7. Nguồn gốc thửa đất là nhận quyền sử dụng đất từ ông Mạc Văn Đ1. Thửa đất này do ông Mạc Văn Đ có nhận đầu thầu từ Hợp tác xã (UBND xã A) từ năm 2002 và ông Dương Hồng Q là kế toán xã cũ có thu tiền đất này từ ông Đ. Hiện nhà 2 tầng mà anh H đang trực tiếp ở và quản lý được xây dựng trên thửa đất 233 (thửa đất ông Đ được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2003). Còn thửa đất của anh H, chị P là thửa đất bên cạnh. Theo ông Đ anh H trình bày thì nhà 2 tầng được xây dựng năm 2004, thời điểm đó chưa phải cấp phép xây dựng nên UBND phường không còn lưu giữ giấy phép xây dựng của anh H chị P. Đối với hiện trạng đất anh H chị P đang quản lý, sử dụng, phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H chị P là $240m^2$, phần đất dôi dư diện tích là $235,3m^2$ là đất thuộc quản lý, sử dụng của UBND phường A. Nay người đang trực tiếp quản lý sử dụng phần đất dôi dư này được tạm giao tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu UBND phường A quy hoạch sử dụng làm đất công thì buộc người sử dụng diện tích đất này phải trả lại cho UBND phường A.

Tại biên bản thẩm định ngày 29/10/2024 và biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 10/12/2024, biên bản làm việc ngày 23/01/2025 xác định:

Thửa đất 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương mang tên anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P là thửa đất có nhà cấp 4. Giá trị thửa đất là 1.200.000.000đồng. Tài sản trên đất đã hết giá trị khấu hao nên chị P, anh H đều không yêu cầu định giá.

Đối với thửa 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương mang tên ông Mạc Văn Đ. Trên đất có nhà 2 tầng, nhà tắm, nhà cấp 4, lán tôn, cổng sắt, hai cánh cổng, tường xây, sân đổ bê tông. Tổng trị giá tài sản trên đất là 298.100.000đồng. Nhà 2 tầng, nhà tắm, nhà cấp 4, cổng sắt, hai cánh cổng đều do ông Đ xây dựng. Anh H xây dựng 02 lán tôn là $89,7m^2 + 98,2m^2$, 01 đoạn tường dài 5m, cao 0,9m; 01 đoạn tường xây ngăn lán tôn dài 5 + 12m, cao 1,2m, 01 sân đổ bê tông không lát nền diện tích $89,7m^2$.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 19/3/2025, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đã căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 357, Điều 468 BLTTDS, Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Dương Thị P.

Xác định tài sản chung của chị Dương Thị P và anh Mạc Văn H gồm: thửa đất số 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 1.200.000.000đồng. Tài sản kiến tạo trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 là 01 lán tôn là $89,7m^2$ trị giá : 15.748.000đồng; 01 đoạn tường dài 5m, cao 0,9m trị giá 2.052.000đồng; 01 đoạn tường xây ngăn lán tôn dài 5 + 12m, cao 1,2m trị giá 3.892.000đồng, 01 sân đổ bê tông không lát nền diện tích

89,7m², trị giá 4.176.000đồng. Tổng giá trị tài sản của anh chị là: 1.225.868.000đồng.

Anh H chị P nợ chung gồm: Nợ anh H1 chị H4 số tiền 50.000.000đồng; nợ ông Đ số tiền 40.000.000đồng; nợ bà Hương T2 số tiền 23.600.000đồng; nợ ông Dũng H8: 13.000.000đồng.

Xác định anh Mạc Văn H nợ riêng ông Mạc Văn Đ số tiền 60.000.000đồng.

Giao cho anh Mạc Văn H quản lý, sử dụng thửa số 232 tờ bản đồ số 7, diện tích 240m² đất ở tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 1.200.000.000đồng được giới hạn bởi các điểm A1B3B2B1A1 (có sơ đồ kèm theo).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự được giao quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án, có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Mạc Văn H phải thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị P là 360.000.000đồng.

Buộc ông Mạc Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 phải thanh toán trả tiền kiến tạo tài sản trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương cho anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P3 mỗi người số tiền 12.934.000đồng.

Buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P có trách nhiệm thanh toán trả nợ anh Mạc Văn H1 chị Trần Khánh H2 số tiền gốc 50.000.000 đồng, anh H thanh toán trả số tiền 25.000.000đồng, chị P thanh toán trả số tiền 25.000.000đồng.

Buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P có trách nhiệm thanh toán trả nợ ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1 số tiền gốc 40.000.000đồng, anh H thanh toán trả số tiền 20.000.000đồng, chị P thanh toán trả số tiền 20.000.000đồng.

Buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P có trách nhiệm thanh toán trả nợ chị Mạc Thị Thanh H3, ông Nguyễn Đình T3 số tiền gốc 23.600.000đồng, anh H thanh toán trả số tiền 11.800.000đồng, chị P thanh toán trả số tiền 11.800.000đồng.

Buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P có trách nhiệm thanh toán trả nợ ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị H4 số tiền gốc 13.000.000 đồng, anh H thanh toán trả số tiền 6.500.000đồng, chị P thanh toán trả số tiền 6.500.000đồng

Anh Mạc Văn H có trách nhiệm thanh toán trả ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1 số tiền 60.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1 buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P phải thanh toán số tiền thuê đất.

Tạm giao phần diện tích 235,3m² phần diện tích đất dôi dư cho ông Mạc Văn Đ quản lý sử dụng. Khi chính quyền địa phương có nhu cầu sử dụng thì ông Đ phải trả lại phần diện tích lấn chiếm và tháo dỡ các công trình trên đất (nếu có).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn chị Dương Thị P kháng cáo toàn bộ bản án, theo đó chị P không đồng ý chia cho anh H 70%, chia cho chị 30% giá trị thửa đất số 232, mà phải chia mỗi người 50% và chị yêu cầu được sử dụng đất vì nguồn gốc thửa đất do chị và anh H mua của anh Đ1 chứ không phải của ông Đ tặng cho; ngôi nhà trên thửa đất là do chị và anh Đ1 xây dựng vào năm 2006, không phải do ông Đ xây dựng nên khi giao cho ông Đ sử dụng thì cần buộc ông Đ trả giá trị nhà cho chị; chị không đồng ý trả các khoản nợ chung như bản án đã tuyên; anh H là người quản lý máy xát, máy phát điện, mô tơ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đối trừ các tài sản này vào khoản nợ là không đúng;

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị P giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông Đ, anh H1, chị H4, ông D không đồng ý với kháng cáo của chị P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị P.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Dương Thị P, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9) theo hướng xác định khoản nợ 50.000.000 đồng của anh H1, chị H4 là nợ riêng của anh H, không phải nợ chung của vợ chồng nên buộc anh H phải trả anh H1, chị H4 số tiền 50.000.000 đồng; các nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên; về án phí: Do xác định khoản nợ anh H1, chị H4 là nợ riêng của anh H nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp; về án phí phúc thẩm: Chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của chị Dương Thị P trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; người kháng cáo là chị Dương Thị P vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt; người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Mạc Thị L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Mạc Thị Thanh H3, anh Phạm Văn T, bà Phạm Thị H4, người đại diện hợp pháp của UBND phường A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét kháng cáo của chị Dương Thị P:

[3] Đối với kháng cáo không đồng ý chia thừa đất số 232, tờ bản đồ số 7 theo tỉ lệ 7-3 mà phải chia đều cho anh H, chị P và đề nghị được sử dụng đất, HĐXX thấy: Chị P trình bày, nguồn gốc thừa đất là do chị và anh H mua của anh Mạc Văn Đ1 (anh Đ1 làm thủ tục tặng cho anh chị để không phải đóng thuế), nguồn tiền mua đất là do anh chị đi làm, hàng tháng lĩnh lương đều đưa cho ông Mạc Văn Đ, ông Đ đã dùng số tiền này để trả cho anh Đ1. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh với UBND phường A, biên bản ghi lời khai anh Đ1, ông Đ thể hiện ông Đ mua đấu thầu thừa đất số 232 và 233 tờ bản đồ số 7 ở khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương của UBND xã A (nay là UBND phường A) vào năm 2004 và để anh Mạc Văn Đ1 đứng tên thừa 232. Khi chị P kết hôn với anh H, ông Đ, bà L1 đã cho vợ chồng anh chị sử dụng thừa đất số 232. Vào năm 2010, theo sự chỉ đạo của ông Đ, anh Đ1 đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thừa đất số 232, tờ bản đồ số 7 cho anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P. Chị P cho rằng vợ chồng chị nhận chuyển nhượng đất của anh Đ1 nhưng không xuất trình được căn cứ nào chứng minh có việc chuyển nhượng đất, giao tiền giữa anh Đ1 và chị P, anh H cũng như ông Đ, bà L1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc thừa đất 232 tờ bản đồ số 7 của ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1 là có cơ sở. Vì nguồn gốc thừa đất của bố mẹ đẻ anh H cho anh H, chị P nên khi chia thừa đất này, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh H có công sức nhiều hơn và chia cho anh H 70%, chia cho chị P 30% giá trị thừa đất là phù hợp.

[4] Về yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật (chia đất), HĐXX thấy cả anh H và chị P đều có nhu cầu được chia đất để sử dụng. Tuy nhiên, từ khi anh H và chị P ly hôn nhau, anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, hơn nữa anh H được chia phần tài sản nhiều hơn (70%), giữa anh H và chị P xảy ra mâu thuẫn nặng nề, gây dư luận xấu ở địa phương (Công an phường A và chính quyền địa phương phải can thiệp, xử lý hành chính), người đại diện theo ủy

quyền của chị P trình bày chị P hiện đang lao động tại Đài Loan, đã kết hôn và chung sống cùng chồng tại Đài Loan, không thường xuyên ở Việt Nam nên để đảm bảo việc sử dụng đất ổn định, đảm bảo an ninh trật tự địa phương, cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa đất cho anh H quản lý, sử dụng và anh H có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị P bằng tiền là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị P đối với nội dung này không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo đề nghị xác định ngôi nhà 2 tầng xây trên đất thửa đất số 233, tờ bản đồ số 7 là tài sản chung của chị và anh H nên khi ông Đ được sử dụng nhà phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, HĐXX thấy: Chị P cho rằng ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất số 233 là do chị và anh H bỏ tiền ra nhờ ông Đ thuê thợ, trông nom và thanh toán tiền xây dựng hộ, ngoài ra bố đẻ chị là ông T1 cho nguyên vật liệu (sắt thép, cát, xi măng) để xây dựng. Tuy nhiên, chị P không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào thể hiện chị và anh H nhờ ông Đ thuê thợ, trông nom, trả tiền xây dựng, cũng không chứng minh được việc vợ chồng chị đưa tiền cho ông Đ để trả tiền xây dựng nhà. Ông Dương Văn T1 (bố chị P) trình bày có chở vật liệu đến cho chị P để xây nhà nhưng lời trình bày của ông T1 không phù hợp với lời khai của chị P về khối lượng vật liệu được cho; anh Dương Đình P4 (anh họ chị P) trình bày có đến cuộc móng nhà cho chị P nhưng nội dung này không đủ căn cứ chứng minh ngôi nhà 2 tầng là của anh H, chị P; ngoài ra chị P không có căn cứ nào khác. Trong khi đó, ông Đ và anh H đều xác định ngôi nhà 2 tầng xây trên thửa đất của ông Đ là do vợ chồng ông Đ, bà L1 xây dựng vào năm 2004 (trước khi anh H kết hôn với chị P). Nội dung này phù hợp với lời khai của những người trực tiếp xây dựng ngôi nhà 2 tầng (ông Vũ Trí H6, ông Vũ Trí P1, ông Dương Văn C1), phù hợp với lời khai của hàng xóm giáp thửa đất 233 (ông Mạc Văn D1). Do đó, có căn cứ xác định ngôi nhà 2 tầng cùng các tài sản khác như nhà tắm, nhà cấp 4, lán tôn, cổng sắt, hai cánh cổng, tường xây, sân đổ bê tông trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương do ông Đ, bà L1 xây dựng, không phải tài sản chung của chị P, anh H. Trong quá trình sinh sống trên thửa đất này, anh H chị P có kiến tạo 01 lán tôn là 89,7m², 01 đoạn tường dài 5m, cao 0,9m; 01 đoạn tường xây ngăn lán tôn dài 5 + 12m, cao 1,2m, 01 sân đổ bê tông không lát nền diện tích 89,7m² tổng trị giá 25.868.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã giao cho ông Đ, bà L1 trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất 2 tầng ở thửa số 233 tờ bản đồ 7 và buộc ông Đ, bà L1 phải trả lại giá trị tài sản đã kiến tạo trên cho anh H chị P là đúng quy định. Do đó, kháng cáo của chị P đối với nội dung này không được chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo không đồng ý trả các khoản nợ chung như bản án sơ thẩm đã quyết định, HĐXX thấy:

[7] Về khoản nợ vợ chồng chị H3, anh T (cơ sở sản xuất T): Chị P cho rằng khi mua các hàng hóa của cơ sở sản xuất T4 để sửa nhà 02 tầng trên thửa đất số 233 (hàng rào sắt, lán tôn, sửa cống...) thì chị và anh H đã ly hôn rồi nên đây là khoản nợ riêng của anh H, chị không có nghĩa vụ trả; nếu xác định ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung của chị và anh H thì chị mới đồng ý trả khoản nợ này. Tuy nhiên, theo lời trình bày của chị Mạc Thị Thanh H3 thì vào tháng 3/2020, chị có sửa cống, cửa, làm hàng rào sắt cho anh H, chị P với tổng số tiền 31.600.000 đồng, anh chị mới thanh toán được 8.000.000 đồng, còn nợ 23.600.000 đồng. Như vậy, thời điểm tháng 3/2020, anh H và chị P chưa ly hôn nhau. Nội dung này cũng phù hợp với lời khai của anh H, phù hợp với đơn khởi kiện xin ly hôn ghi ngày 07/5/2020 do chị P viết có xác nhận “nợ Thanh H3 10.000.000 đồng”. Do đó, có căn cứ xác định anh H, chị P có nợ tiền của vợ chồng chị H3, anh T. Mặt khác, tất cả các tài sản mà anh H, chị P kiến thêm trên thửa đất số 233 (trong đó có các tài sản mua của cơ sở T4) được giao cho ông Đ, bà L1 sử dụng và ông bà có trách nhiệm trả giá trị tài sản đã kiến tạo nên anh H, chị P phải có trách nhiệm thanh toán nốt khoản nợ còn lại của chị H3, anh T là phù hợp. Cấp sơ thẩm buộc anh H, chị P phải trả chị H3, anh T số tiền nợ 23.600.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của chị P đối với khoản nợ này không được chấp nhận.

[8] Về khoản nợ vợ chồng ông D, bà H4 (cơ sở D2): Cả anh H, chị P đều thừa nhận năm 2017, anh chị có mua máy xát gạo của vợ chồng ông D, bà H4 (cơ sở sản xuất Dững H8) với số tiền 88.000.000 đồng. Anh H và vợ chồng ông D, bà H8 xác định anh H, chị P mới thanh toán được số tiền 75.000.000 đồng, còn nợ số tiền 13.000.000 đồng. Chị P cho rằng vợ chồng đã thanh toán hết số tiền trên cho anh D, chị H8 nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh việc thanh toán này. Do đó, có căn cứ xác định anh H, chị P còn nợ vợ chồng ông D, bà H8 số tiền 13.000.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc anh chị phải thanh toán khoản tiền trên cho ông D, bà H8 là có căn cứ. Kháng cáo của chị P đối với khoản nợ này không được chấp nhận.

[9] Về khoản nợ ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1: Ông Đ và anh H đều xác định quá trình sinh sống anh chị có vay ông Đ bà L1 số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn kinh tế, chị P chỉ thừa nhận vay của ông Đ, bà L1 số tiền 40.000.000 đồng nhưng quá trình vợ chồng giải quyết ly hôn, anh chị đã trả hết khoản tiền trên cho ông Đ, bà L1. Tuy nhiên, ông Đ và anh H không xuất trình tài liệu chứng cứ khoản nợ 100.000.000 đồng là nợ chung giữa anh H và chị P, chị P cũng không xuất trình được chứng cứ đã trả ông Đ, bà L1 số tiền 40.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở xác định anh H chị P còn nợ ông Mạc Văn Đ và bà Nguyễn Thị L3 số tiền 40.000.000 đồng. Còn đối với số

tiền 60.000.000đồng xác định là khoản nợ riêng của anh H đối với ông Đ, bà L3. Kháng cáo của chị P đối với khoản nợ này không được chấp nhận.

[10] Về khoản nợ của anh Mạc Văn H1 và chị Trần Khánh H2: Anh Mạc Văn H1 trình bày, vào tháng 2/2020, vợ chồng anh có cho anh H, chị P vay số tiền 50.000.000đồng, mục đích để trả nợ vào Ngân hàng B, khi vay hai bên không lập văn bản, không có người làm chứng nhưng anh có giữ GCNQSD đất thừa đất của anh H, chị P; anh H cũng thừa nhận có việc vay tiền và đồng ý trả tiền; chị P khẳng định chị và anh H không vay tiền của vợ chồng anh H1, chị H2. HĐXX thấy anh H1 trình bày cho anh H, chị P vay tiền nhưng ngoài lời khai, anh H1 không có tài liệu nào chứng minh. Việc anh H1 giữ GCNQSD đất thừa đất của vợ chồng anh H, chị P không đủ cơ sở chứng minh có việc cho anh H, chị P vay tiền. Do anh H xác định có việc vay tiền của anh H1, chị H2 nên có cơ sở xác định khoản nợ 50.000.000 đồng là nợ riêng của anh H với anh H1, chị H2. Cấp sơ thẩm xác định khoản nợ trên là nợ chung của anh H, chị P và buộc chị P có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng cho anh H1, chị H2 là không có cơ sở. Nội dung kháng cáo này của chị P được chấp nhận.

[11] Ngoài ra, chị P còn kháng cáo cho rằng anh H đã thừa nhận đã bán máy xát được 45.000.000 đồng và hiện đang quản lý số tiền này nhưng cấp sơ thẩm không trừ số tiền này vào khoản nợ chung là không đúng. Tuy nhiên, anh H khẳng định do anh mua máy xát cũ nên máy bị hỏng, không sử dụng được. Vào thời điểm dịch covid, do không có việc làm, lại không có tiền nuôi con nên anh đã bán máy xát với giá sát vụn và đã sử dụng hết số tiền đó để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, đến nay anh cũng không nhớ bán được bao nhiêu tiền. Bản thân chị P cũng xác định không biết anh H bán máy xát vào thời gian nào, cho ai và được bao nhiêu tiền. Do đó không có căn cứ xác định anh H đang quản lý số tiền 45.000.000 đồng và trừ số tiền này vào nợ chung của vợ chồng như kháng cáo của chị P.

[12] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của chị Dương Thị P, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực - Hải Phòng).

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không kháng cáo về án phí dân sự sơ thẩm nhưng do HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm về khoản nợ nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, chị P, anh H sẽ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ và phải chịu án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ông Đ, bà L3 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân

sự sơ thẩm; anh H1, chị H2, chị H3, anh T, ông D, bà H2 được trả nợ nên không phải chịu án phí.

[14] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị P được chấp nhận một phần nên chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Dương Thị P, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ- ST ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng) như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 357, Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tài sản:

1.1. Xác định tài sản chung của chị Dương Thị P và anh Mạc Văn H gồm: Thửa đất số 232 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) trị giá 1.200.000.000đồng; tài sản kiến tạo trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 gồm 01 lán tôn 89,7m², 01 đoạn tường dài 5m, cao 0,9m, 01 đoạn tường xây ngăn lán tôn dài 5 + 12m, cao 1,2m, 01 sân đổ bê tông không lát nền diện tích 89,7m², trị giá 25.868.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 1.225.868.000đồng.

1.2. Chia hiện vật:

- Giao cho anh Mạc Văn H quản lý, sử dụng thửa đất số 232 tờ bản đồ số 7, diện tích 240m² đất ở tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) trị giá 1.200.000.000đồng được giới hạn bởi các điểm A1, B3, B2, B1 đến A1 (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 quản lý, sử dụng các tài sản chung của anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P đã tôn tạo trên thửa đất số 233, tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) gồm: 01 lán tôn 89,7m², 01 đoạn tường dài 5m, cao 0,9m, 01 đoạn tường xây ngăn lán tôn dài 5 + 12m, cao

1,2m, 01 sân đổ bê tông không lát nền diện tích 89,7m², tổng trị giá 25.868.000 đồng.

- Buộc anh Mạc Văn H phải thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị Dương Thị P (tương đương 30% giá trị thửa đất) là 360.000.000đồng.

- Buộc ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 phải thanh toán trả tiền kiến tạo tài sản trên thửa đất 233 tờ bản đồ số 7 tại khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư B, phường L, thành phố Hải Phòng) cho anh Mạc Văn H là 12.934.000đồng và cho chị Dương Thị P là 12.934.000đồng.

2. Về nợ chung:

- Xác định anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P nợ ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 40.000.000đồng; nợ chị Mạc Thị Thanh H3 và anh Phạm Văn T 23.600.000đồng; nợ ông Nguyễn Đình D và bà Phạm Thị H4 13.000.000đồng.

- Buộc anh Mạc Văn H phải trả nợ chung của vợ chồng như sau: Trả ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 20.000.000 đồng; trả chị Mạc Thị Thanh H3 và anh Phạm Văn T 11.800.000 đồng; trả ông Nguyễn Đình D và bà Phạm Thị H4 6.500.000 đồng;

- Buộc chị Dương Thị P phải trả nợ chung của vợ chồng như sau: Trả ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 20.000.000 đồng; trả chị Mạc Thị Thanh H3 và anh Phạm Văn T 11.800.000 đồng; trả ông Nguyễn Đình D và bà Phạm Thị H4 6.500.000 đồng;

3. Về nợ riêng:

Xác định anh Mạc Văn H nợ riêng ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 số tiền 60.000.000đồng; nợ anh Mạc Văn H1 và chị Trần Khánh H2 số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc anh Mạc Văn H phải trả ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1 60.000.000đồng; trả anh Mạc Văn H1 và chị Trần Khánh H2 số tiền 50.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị L1 buộc anh Mạc Văn H và chị Dương Thị P phải thanh toán số tiền thuê đất.

Tạm giao phần diện tích 235,3m² phần diện tích đất dôi dư cho ông Mạc Văn Đ quản lý sử dụng. Khi chính quyền địa phương có nhu cầu sử dụng thì ông Đ phải trả lại phần diện tích lấn chiếm và tháo dỡ các công trình trên đất (nếu có).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Dương Thị P phải nộp 16.085.000 đồng án phí chia tài sản chung và 1.915.000 đồng án phí trả nợ, tổng là 18.000.000

đồng; đối trừ với số tiền 12.900.000 đồng chị P đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003887 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chị P còn phải nộp 5.100.000 đồng.

Anh Mạc Văn H phải nộp 31.668.000 đồng án phí chia tài sản chung và 7.415.000 đồng án phí trả nợ, tổng là 39.083.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mạc Văn Đ và bà Mạc Thị L1.

6. Về án phí phúc thẩm: Chị Dương Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, 12/8/2025.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu